

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

*Báo cáo tài chính của Công ty mẹ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện** (sau đây gọi tắt là “**Công ty**”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của **Công ty** mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008116 ngày 07 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh trong các lĩnh vực: Bưu chính, viễn thông, công nghiệp, nhà ở;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo trì, sửa chữa thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kinh doanh dịch vụ: Xây lắp bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin và các dịch vụ giá trị gia tăng khác;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê hoạt động: Đầu tư kinh doanh bất động sản, xây dựng kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú - Quận Ba Đình - TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vương Xuân Hòa	Chủ tịch
Ông	Đoàn Văn An	Thành viên
Bà	Phạm Hồng Thúy	Thành viên
Ông	Trần Hải Vân	Thành viên
Ông	Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên
Ông	Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông	Lê Xuân Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho **Công ty**.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú - Quận Ba Đình - TP Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vương Xuân Hòa**Chủ tịch Hội đồng quản trị***Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012*

Trần Hải Vân**Tổng Giám đốc***Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012*

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 30/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với Công ty TNHH Liên doanh Lào – Việt được trích lập trên cơ sở lỗ lũy kế chưa được kiểm toán là 3,1 tỷ LAK, tương đương 8,4 tỷ đồng đến thời điểm 31/12/2011. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của POSTEF đến thời điểm 31/12/2011 là 2,2 tỷ đồng, tương đương 28,3% tỷ lệ vốn góp. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không có đầy đủ cơ sở xác nhận tính chính xác và tính đầy đủ của giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn nêu trên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về Thuyết minh số 27 – Thông tin khác đối với việc ghi nhận Thu nhập khác, Chi phí khác của hoạt động hỗ trợ di dời Dự án xây dựng Trung tâm thương mại tại 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội và tại 63 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		474.166.565.945	381.395.455.617
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.615.140.152	86.264.262.631
111	1. Tiền		13.615.140.152	8.753.212.201
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	77.511.050.430
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.000.000	25.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		72.900.000	72.900.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(47.900.000)	(47.900.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		354.629.083.389	194.365.001.117
131	1. Phải thu khách hàng		302.318.355.153	171.604.215.321
132	2. Trả trước cho người bán		4.013.610.059	22.169.217.754
135	3. Các khoản phải thu khác	5	52.998.785.493	4.349.384.200
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.701.667.316)	(3.757.816.158)
140	IV. Hàng tồn kho	6	101.006.949.717	97.284.201.011
141	1. Hàng tồn kho		103.637.215.656	100.708.288.219
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.630.265.939)	(3.424.087.208)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.890.392.687	3.456.990.858
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.080.244.286	1.362.991.371
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	62.253.449
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.913.820	1.707.153
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	2.808.234.581	2.030.038.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		145.518.342.010	119.971.963.200
220	I. Tài sản cố định		88.113.708.430	56.905.573.035
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	49.000.644.338	53.933.370.830
222	- Nguyên giá		163.735.733.806	161.924.089.449
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(114.735.089.468)	(107.990.718.619)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	429.458.658
225	- Nguyên giá		-	542.474.091
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(113.015.433)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	1.782.373.000	1.786.345.222
228	- Nguyên giá		1.864.873.000	1.864.873.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(82.500.000)	(78.527.778)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	37.330.691.092	756.398.325
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		45.777.697.124	46.532.610.926
251	1. Đầu tư vào công ty con		32.000.000.000	32.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	15.970.232.041	15.970.232.041
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.192.534.917)	(1.437.621.115)
260	III. Tài sản dài hạn khác		11.626.936.456	16.533.779.239
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	11.626.936.456	16.533.779.239
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		619.684.907.955	501.367.418.817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		336.922.560.784	212.187.525.608
310	I. Nợ ngắn hạn		306.707.589.536	206.621.574.621
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	147.545.289.244	136.624.089.349
312	2. Phải trả người bán		102.230.369.914	56.705.434.382
313	3. Người mua trả tiền trước		2.052.031.413	1.001.317.757
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.771.999.530	6.632.084.630
315	5. Phải trả người lao động		866.529.115	1.001.606.420
316	6. Chi phí phải trả	15	38.840.828.932	1.994.750.466
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	1.632.693.069	1.284.417.914
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.767.848.319	1.377.873.703
330	II. Nợ dài hạn		30.214.971.248	5.565.950.987
334	1. Vay và nợ dài hạn	17	18.943.691.311	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		472.802.064	412.134.550
337	3. Dự phòng phải trả dài hạn		10.083.461.233	5.153.816.437
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		715.016.640	-
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		282.762.347.171	289.179.893.209
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	282.824.347.171	289.199.893.209
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.084.139.829	45.084.139.829
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.241.960.941)	(1.241.960.941)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(84.062.221)	(234.918.372)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		27.703.419.095	27.703.419.095
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		6.908.786.958	6.415.529.851
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.153.964.451	17.173.623.747
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(62.000.000)	(20.000.000)
432	1. Nguồn kinh phí		(62.000.000)	(20.000.000)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		619.684.907.955	501.367.418.817

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		39.297.136.914	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)			
- Đồng Euro		302,87	3.323,21
- Đô la Mỹ		2.429,46	3.947,37
- Đồng LAK		1.057.596,00	-

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	522.223.979.854	535.824.566.348
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.573.307.007	3.438.501.707
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		520.650.672.847	532.386.064.641
11	4. Giá vốn hàng bán	20	454.983.300.317	451.515.599.893
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.667.372.530	80.870.464.748
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.249.747.510	6.137.359.874
22	7. Chi phí tài chính	22	24.432.887.494	21.563.995.818
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.744.416.161	15.785.475.466
24	8. Chi phí bán hàng		31.078.382.401	23.115.406.158
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		28.462.405.102	26.150.601.505
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.056.554.957)	16.177.821.141
31	11. Thu nhập khác		45.036.080.413	4.065.303.054
32	12. Chi phí khác		26.311.941.419	226.172.866
40	13. Lợi nhuận khác	23	18.724.138.994	3.839.130.188
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.667.584.037	20.016.951.329
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	2.694.929.836	5.024.637.832
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.972.654.201	14.992.313.497

Ghi chú: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 không bao gồm cổ tức năm 2010 đã chia từ Công ty con – Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF số tiền là 1.449.590.076 đồng. Khoản thu nhập này được ghi nhận trực tiếp vào Tài khoản 421 – Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính công ty mẹ.

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.667.584.037	20.016.951.329
	2. Điều chỉnh cho các khoản		25.928.341.013	21.846.708.037
02	- Khấu hao tài sản cố định		8.223.818.332	8.668.880.410
03	- Các khoản dự phòng		5.834.588.487	6.540.992.509
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.874.481.967)	(9.148.640.348)
06	- Chi phí lãi vay		20.744.416.161	15.785.475.466
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.595.925.050	41.863.659.366
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(161.680.766.094)	(53.458.619.303)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(2.928.927.437)	20.297.785.692
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		87.681.623.009	321.412.244
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		4.189.589.868	(4.088.310.529)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(20.601.494.793)	(15.228.048.869)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(1.683.966.295)	(2.858.949.290)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.731.928.524	2.771.644.790
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(407.665.257)	(2.026.849.387)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.103.753.425)	(12.406.275.286)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(39.591.909.733)	(3.000.005.882)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		484.090.909	3.672.398.318
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.716.323.055)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.411.625.224	5.528.992.599
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.696.193.600)	3.495.061.980

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		395.059.152.996	377.795.534.101
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(365.469.461.400)	(337.643.625.792)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.409.521.680)	(13.493.442.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.180.169.916	26.658.466.109
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(72.619.777.109)	17.747.252.803
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		86.264.262.631	68.517.009.828
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(29.345.370)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	13.615.140.152	86.264.262.631

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2011***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Vốn điều lệ của Công ty là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn); tương đương 19.430.006 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú – quận Ba Đình – Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy 1	Số 61 Trần Phú – Quận Ba Đình – Hà Nội
Nhà máy 2	Số 63 Nguyễn Huy Tưởng – Quận Thanh Xuân – Hà Nội
Nhà máy 3	Thị trấn Lim – Tiên Du – Bắc Ninh
Nhà máy 4	KCN Lê Minh Xuân – Bình Chánh – Hồ Chí Minh
Nhà máy 5	KCN Liên Chiêu – Liên Chiêu – Đà Nẵng
Trung tâm Bảo hành	Số 9 Lê Trực – Quận Ba Đình – Hà Nội
Chi nhánh Miền Bắc	Số 1 Lê Trực – Quận Ba Đình – Hà Nội
Chi nhánh Miền Trung	Đường 2/9 – Phường Hòa Cường – Hải Châu – Đà Nẵng
Chi nhánh Miền Nam	25A Nguyễn Đình Chiểu – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Tên công ty: Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef;

Tỷ lệ biểu quyết: 100%

Giá trị vốn góp: 32.000.000.000 đồng (Ba mươi hai tỷ đồng chẵn).

Công TNHH Giải pháp công nghệ nguồn Postef hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 011021000004 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 04/04/2008. Thời gian hoạt động của Công ty là 10 năm kể từ ngày 12/02/2004.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008116 ngày 07 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh trong các lĩnh vực: Bưu chính, viễn thông, công nghiệp, nhà ở;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo trì, sửa chữa thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kinh doanh dịch vụ: Xây lắp bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin và các dịch vụ giá trị gia tăng khác;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê hoạt động: Đầu tư kinh doanh bất động sản, xây dựng kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chứng từ.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Riêng tại Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy 5 và Trung tâm Bảo hành giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp hệ số giá.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê

tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là - 84.062.221 đồng sẽ được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm 2011.

2.14. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Công ty và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Công ty và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Theo Giấy phép đầu tư số 217/GP-HN ngày 12/02/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội thì Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận thu được. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 3 năm tiếp theo.

Theo Công văn hướng dẫn số 2924/TCT-PC ngày 19/8/2011 của Tổng cục thuế về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức đăng ký niêm yết, Công ty không được miễn giảm thuế 50% đối với thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	292.831.933	873.426.643
Tiền gửi ngân hàng	13.322.308.219	7.879.785.558
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	77.511.050.430
	13.615.140.152	86.264.262.631

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	72.900.000	72.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(47.900.000)	(47.900.000)
	25.000.000	25.000.000

Chi tiết khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

	Năm 2011		Năm 2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2.500	72.900.000	2.500	72.900.000
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	2.500	72.900.000	2.500	72.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(47.900.000)	-	(47.900.000)
	2.500	25.000.000	2.500	25.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	59.476.760	52.222.828
Phải thu khác (*)	52.939.308.733	4.297.161.372
	52.998.785.493	4.349.384.200

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu Đồng Thanh Hiền	17.510.000	17.510.000
Thuế GTGT đầu vào chưa có chứng từ	223.424.613	16.209.140
Phải thu về thuế TNCN	6.498.476	9.098.586
Tiền thưởng VNPT cấp về	245.600.000	154.100.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	177.184.343	358.374.515
CTy TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào Việt	3.547.120.418	3.504.965.295
Tiền đền bù hỗ trợ di dời KV 63 Nguyễn Huy Tưởng	24.750.000.000	-
Tiền đền bù hỗ trợ di dời KV 61 Trần Phú	23.834.350.604	-
Phải thu khác	137.620.279	236.903.836
	<u>52.939.308.733</u>	<u>4.297.161.372</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.093.649.528	27.841.845.239
Công cụ, dụng cụ	103.562.304	128.435.387
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.930.734.777	14.363.723.131
Thành phẩm	21.887.907.847	26.873.648.150
Hàng hoá	15.736.210.213	16.096.746.607
Hàng gửi đi bán	13.885.150.987	15.403.889.705
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.630.265.939)	(3.424.087.208)
	<u>101.006.949.717</u>	<u>97.284.201.011</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng cho công nhân viên	1.430.102.625	714.033.007
Ký cược, ký quỹ	263.395.790	201.269.712
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	1.114.736.166	1.114.736.166
	<u>2.808.234.581</u>	<u>2.030.038.885</u>

(*) Tài sản thiếu chờ xử lý bao gồm:

	<u>31/12/2011</u>
	VND
Nhà máy 4	1.033.308.166
Chi nhánh miền Trung	81.428.000
	<u>1.114.736.166</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.123.093.764	109.513.937.684	6.751.707.739	2.535.350.262	161.924.089.449
Số tăng trong năm	-	2.934.541.693	542.474.091	83.075.273	3.560.091.057
- Mua trong năm	-	2.108.586.064	-	83.075.273	2.191.661.337
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	825.955.629	-	-	825.955.629
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	542.474.091	-	542.474.091
Số giảm trong năm	-	(1.748.446.700)	-	-	(1.748.446.700)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.748.446.700)	-	-	(1.748.446.700)
Số dư cuối năm	43.123.093.764	110.700.032.677	7.294.181.830	2.618.425.535	163.735.733.806
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.777.033.088	76.322.591.481	4.762.907.545	2.128.186.505	107.990.718.619
Số tăng trong năm	1.323.423.864	6.372.966.160	471.496.644	164.974.875	8.332.861.543
- Khấu hao trong năm	1.323.423.864	6.372.966.160	331.357.507	164.974.875	8.192.722.406
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	140.139.137	-	140.139.137
Số giảm trong năm	-	(1.588.490.694)	-	-	(1.588.490.694)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.588.490.694)	-	-	(1.588.490.694)
Số dư cuối năm	26.100.456.952	81.107.066.947	5.234.404.189	2.293.161.380	114.735.089.468
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.346.060.676	33.191.346.203	1.988.800.194	407.163.757	53.933.370.830
Tại ngày cuối năm	17.022.636.812	29.592.965.730	2.059.777.641	325.264.155	49.000.644.338

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.782.373.000	82.500.000	1.864.873.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.782.373.000	82.500.000	1.864.873.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	78.527.778	78.527.778
Khấu hao trong kỳ	-	3.972.222	3.972.222
- Khấu hao trong kỳ	-	3.972.222	3.972.222
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	82.500.000	82.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.782.373.000	3.972.222	1.786.345.222
Tại ngày cuối kỳ	1.782.373.000	-	1.782.373.000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.330.691.092	756.398.325
Máy trộn bột chưa sử dụng	70.036.800	70.036.800
Tháo lắp nhà máy nhôm phân xưởng đồng tại Nhà máy 5	11.719.836	-
Văn phòng làm việc Nhà máy 5	7.441.960	-
Dây chuyền cáp bọc sợi quang PVC	32.800.000	-
Dự án VSIP Bắc Ninh	32.643.682.151	664.222.636
Dự án tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng	84.291.818	320.707
Chi phí thiết kế quy hoạch tổ hợp POSTEF	183.818.182	21.818.182
Chi phí sản xuất dây truyền ắc quy Nhà máy 5	4.296.900.345	-
	37.330.691.092	756.398.325

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	32.000.000.000	32.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	15.970.232.041	15.970.232.041
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(2.192.534.917)	(1.437.621.115)
	45.777.697.124	46.532.610.926

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef 32.000.000.000

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt 15.970.232.041

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt	Nước CHDCND Lào	30%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông

Vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại thời điểm 31/12/2011 là 976.938,86USD, tương đương 28,3% vốn thực góp tại Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	7.875.565.132	8.071.166.556
Chi phí sửa chữa cải tạo TSCĐ	102.486.237	248.356.346
Phí Tư vấn cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại 61 Trần Phú	625.838.889	659.088.889
Công cụ dụng cụ phân bổ trên 12 tháng	2.729.874.171	6.749.232.993
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	256.335.151	769.005.470
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.836.876	36.928.985
	11.626.936.456	16.533.779.239

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	147.545.289.244	136.422.588.279
- Vay ngân hàng	140.703.854.321	126.988.655.912
<i>Ngân hàng ANZ</i>	<i>68.336.916.820</i>	<i>41.867.982.269</i>
<i>Ngân hàng Công thương VN-Chi nhánh Ba Đình</i>	<i>58.324.944.727</i>	<i>79.108.717.543</i>
<i>Ngân hàng HSBC</i>	<i>8.096.732.624</i>	<i>5.958.496.100</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội-Chi nhánh Hoàn Kiếm</i>	<i>5.945.260.150</i>	<i>53.460.000</i>
- Vay đối tượng khác	6.841.434.923	9.433.932.367
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	201.501.070
	147.545.289.244	136.624.089.349

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.893.168.290	2.328.201.074
Thuế xuất, nhập khẩu	61.186.716	12.918.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.784.212.112	3.773.248.571
Thuế thu nhập cá nhân	33.432.412	18.954.767
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	472.687.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	26.074.341
	11.771.999.530	6.632.084.630

Theo Thông báo của Chi cục thuế quận Thanh Xuân, chi phí thuê đất tại Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội năm 2011 cao hơn so với cùng kỳ năm 2010 là 832 triệu đồng do áp dụng Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Theo Quyết định số 2093/QĐ-TTG ngày 23/11/2011, Công ty thuộc diện được giảm 50% với chi phí thuê đất năm 2011 là 832 triệu đồng, Công ty chưa nhận được Thông báo điều chỉnh của Chi cục thuế quận Thanh Xuân.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, giao nhận hàng hóa lắp đặt	70.135.800	45.606.960
Lãi vay phải trả	910.347.965	767.426.597
Trích trước chi phí di dời NM2 tại 63 Nguyễn Huy Tưởng	16.093.061.275	-
Trích trước chi phí di dời khu vực 61 Trần Phú	7.404.000.000	-
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	13.617.133.676	639.000.000
Tiền điện, điện thoại tháng 12, tiền ăn ca	274.638.060	203.527.587
Chi phí phải trả khác	471.512.156	339.189.322
	38.840.828.932	1.994.750.466

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	76.625.270	134.185.419
Bảo hiểm xã hội	49.141.971	89.763.292
Bảo hiểm y tế	5.747.916	650.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.501.177.912	1.059.818.928
	1.632.693.069	1.284.417.914

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2011 là:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông	55.106.320	35.551.200
Lãi chậm trả Tập đoàn VNPT	414.178.895	-
Hàng tạm nhập	229.071.629	535.100.022
Lương phải trả CBCNV tại CN miền Trung	97.597.010	-
Các khoản phải trả phải nộp khác của Công ty	705.224.058	489.167.706
	1.501.177.912	1.059.818.928

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	18.943.691.311	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	3.135.224.400	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây	15.808.466.911	-
Nợ dài hạn	-	-
	18.943.691.311	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	44.895.450.000	(912.269.677)	(1.328.410.941)	30.513.563.639	5.987.957.763	17.306.737.927
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	14.992.313.497
Cổ tức của Công ty con PDE	-	-	-	-	-	-	1.149.112.496
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.035.921.140	427.572.088	(2.781.097.973)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	188.689.829	-	86.450.000	-	-	-
Tặng khác	-	-	912.269.677	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(13.493.442.200)
Phải trả về cổ phần hóa	-	-	-	-	(4.846.065.684)	-	-
Giảm khác	-	-	(234.918.372)	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	194.300.060.000	45.084.139.829	(234.918.372)	(1.241.960.941)	27.703.419.095	6.415.529.851	17.173.623.747
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	7.972.654.201
Cổ tức của Công ty con PDE	-	-	-	-	-	-	1.449.590.076
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	493.257.107	(493.257.107)
Tặng khác	-	-	1.083.721.520	-	-	-	-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(519.569.666)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(15.429.076.800)
Giảm khác	-	-	(932.865.369)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	194.300.060.000	45.084.139.829	(84.062.221)	(1.241.960.941)	27.703.419.095	6.908.786.958	10.153.964.451

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2011 như sau:

	Năm 2011
	VND
Chi cổ tức cho cổ đông bằng 8% vốn điều lệ	15.429.076.800
Phân phối quỹ dự phòng tài chính	493.257.107
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	519.569.666

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2011	Năm 2010	Tỷ lệ
	VND	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	97.142.000.000	97.142.000.000	50,00%
Cổ phiếu quỹ	1.436.600.000	1.436.600.000	0,74%
Vốn góp của các đối tượng khác	95.721.460.000	95.721.460.000	49,26%
	194.300.060.000	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
Vốn góp đầu kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
Chia cổ tức cho cổ đông	15.429.076.800	13.493.442.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.430.006</i>	<i>19.430.006</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	143.660	143.660
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>143.660</i>	<i>143.660</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.286.346	19.286.346
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.286.346</i>	<i>19.286.346</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành</i>	<i>10.000 đồng/CP</i>	<i>10.000 đồng/CP</i>

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.703.419.095	27.703.419.095
- Quỹ dự phòng tài chính	6.908.786.958	6.415.529.851

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	522.223.979.854	535.824.566.348
	522.223.979.854	535.824.566.348

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	455.777.121.586	450.768.223.877
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(793.821.269)	747.376.016
	454.983.300.317	451.515.599.893

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.230.435.052	5.528.992.599
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3.750.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.015.562.458	608.367.275
	10.249.747.510	6.137.359.874

Ghi chú: Doanh thu hoạt động tài chính năm 2011 không bao gồm cổ tức năm 2010 đã chia từ Công ty con – Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF số tiền là 1.449.590.076 đồng.

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.744.416.161	15.785.475.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.933.225.345	4.340.899.237
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	754.913.802	1.437.621.115
Chi phí tài chính khác	332.186	-
	24.432.887.494	21.563.995.818

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập khác	45.036.080.413	4.065.303.054
Thu từ thanh lý Tài sản cố định	484.090.909	3.548.958.322
Tiền thu từ đề bù di dời, giải phóng mặt bằng	44.167.591.458	-
Thu nhập khác	384.398.046	516.344.732
Chi phí khác	26.311.941.419	226.172.866
Giá trị còn lại của Tài sản cố định đã thanh lý	159.956.008	52.750.569
Trích trước chi phí đề bù di dời, giải phóng mặt bằng	25.494.000.000	-
Chi phí khác	657.985.411	173.422.297
	18.724.138.994	3.839.130.188

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.667.584.037	20.016.951.329
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	112.135.307	81.600.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	115.885.307	81.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.750.000)	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	10.779.719.344	20.098.551.329
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.694.929.836	5.024.637.832
Thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.694.929.836	5.024.637.832
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.773.248.571	1.607.560.029
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.683.966.295)	(2.858.949.290)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.784.212.112	3.773.248.571

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

25.1 Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	Đà Nẵng	Hồ Chí Minh	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	457.832.772.785	136.584.339.995	233.787.852.844	828.204.965.624
Doanh thu giữa các bộ phận	(199.413.784.446)	(58.893.161.081)	(49.247.347.250)	(307.554.292.777)
Cộng	258.418.988.339	77.691.178.914	184.540.505.594	520.650.672.847
Kết quả hoạt động kinh doanh	(1.995.960.085)	(3.060.648.152)	11.183.193.264	6.126.585.027
Doanh thu hoạt động tài chính	10.209.272.265	1.507.301	38.967.944	10.249.747.510
Chi phí tài chính	16.760.647.206	2.557.099.222	5.115.141.066	24.432.887.494
Thu nhập khác	45.033.571.777	2.508.636	-	45.036.080.413
Chi phí khác	26.302.883.419	2.550.000	6.508.000	26.311.941.419
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.694.929.836	-	-	2.694.929.836
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.488.423.496	(5.616.281.437)	6.100.512.142	7.972.654.201
Tài sản bộ phận	370.051.904.070	75.437.628.092	174.195.375.793	619.684.907.955
Tổng tài sản	370.051.904.070	75.437.628.092	174.195.375.793	619.684.907.955
Nợ phải trả của các bộ phận	273.531.286.405	2.889.143.020	60.502.131.359	336.922.560.784
Tổng nợ phải trả	273.531.286.405	2.889.143.020	60.502.131.359	336.922.560.784

25.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	520.650.672.847	-	520.650.672.847
Tài sản bộ phận	619.684.907.955	-	619.684.907.955

26. THÔNG TIN KHÁC

- Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư Xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Ba Đình. Vốn góp của Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và Tổng mức đầu tư là 3.200 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp).

Theo hợp đồng này, Liên doanh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT). Chi tiết chi phí hỗ trợ di dời như sau:

STT	Hạng mục Công trình	Số tiền
1	Chi phí di dời máy móc, vật tư	17.203.028.732
2	Chi phí liên quan đến người lao động	6.670.100.420
3	Chi phí ngừng sản xuất	1.655.250.458
4	Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, kho trong 4 năm	85.517.908.115
5	Chi phí phá dỡ nhà xưởng, nhà văn phòng cũ	4.464.562.726
6	Chi phí khác	9.489.149.549
Cộng		125.000.000.000

Trong năm 2011, Thu nhập khác của POSTEF đã ghi nhận tương ứng theo từng giai đoạn hỗ trợ di dời là 21,667 tỷ đồng và trích trước chi phí khác thực hiện di dời dự án là 7,404 tỷ đồng. Tính tới thời điểm 06/01/2012, Liên doanh đã chuyển 71,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% VAT) trong tổng số 125 tỷ đồng (chưa bao gồm 10% VAT) chi phí hỗ trợ di dời dự án nêu trên.

- Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐĐT/2011 ngày 26/12/2011 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty TNHH Tài Tâm về việc thực hiện đầu tư dự án tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội; Vốn góp của Dự án là 160 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 80 tỷ đồng (chiếm 50% tổng giá trị vốn góp); Bên đối tác góp vốn bằng tiền là 80 tỷ đồng (chiếm 50% tổng giá trị vốn góp).

Theo hợp đồng này, Liên doanh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT).

Trong năm 2011, Thu nhập khác của Postef đã ghi nhận tương ứng theo từng giai đoạn hỗ trợ di dời là 22,5 tỷ đồng và trích trước chi phí khác thực hiện di dời dự án là 18,09 tỷ đồng. Tính tới thời điểm 29/02/2012, Liên doanh đã chuyển 22,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% VAT) trong tổng số 49,5 tỷ đồng chi phí hỗ trợ di dời dự án nêu trên.

- Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài Chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 và năm 2011. Trong năm 2010, Công ty đã thực hiện tính giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền là 2.512.318.916 đồng. Tuy nhiên, theo Công văn hướng dẫn số 2924/TCT-PC ngày 19/8/2011 của Tổng cục thuế về việc miễn giảm thuế đối với tổ chức đăng ký niêm yết, Công ty không được miễn giảm thuế 50% đối với thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 là 2.512.318.916 đồng.
- Theo Thông báo của Chi cục thuế quận Thanh Xuân, chi phí thuê đất tại Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội năm 2011 cao hơn so với cùng kỳ năm 2010 là 832 triệu đồng do áp dụng Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Theo Quyết định số 2093/QĐ-TTG ngày 23/11/2011, Công ty thuộc diện được giảm 50% với chi phí thuê đất năm 2011 là 832 triệu đồng, Công ty chưa nhận được Thông báo điều chỉnh của Chi cục thuế quận Thanh Xuân.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo bút toán điều chỉnh hồi tố theo Công văn hướng dẫn số 2924/TCT-PC ngày 19/8/2011 của Tổng cục thuế về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 đối với tổ chức đăng ký niêm yết, Công ty không được miễn giảm thuế 50% đối với thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 là 2.512.318.916 đồng.:

Chỉ tiêu	Mã số	Đã trình bày trên	Phân loại và trình
		báo cáo năm 2010	bày lại
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ phải trả	300	209.675.206.692	212.187.525.608
Nợ ngắn hạn	310	204.109.255.705	206.621.574.621
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.119.765.714	6.632.084.630
Vốn chủ sở hữu	400	291.692.212.125	289.179.893.209
Vốn chủ sở hữu	410	291.712.212.125	289.199.893.209
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19.685.942.663	17.173.623.747
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.512.318.916	5.024.637.832
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.504.632.413	14.992.313.497

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2012